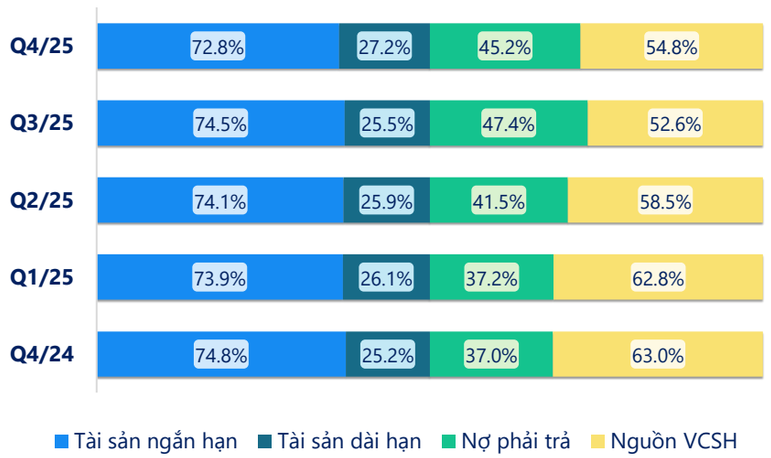
FireAnt

CTCP Tư vấn sông Đà (HNX: SDC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,588
SL cổ phiếu LH	2,609,648
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
% sở hữu nước ngoài	3.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
P/E	8.9
EPS	821

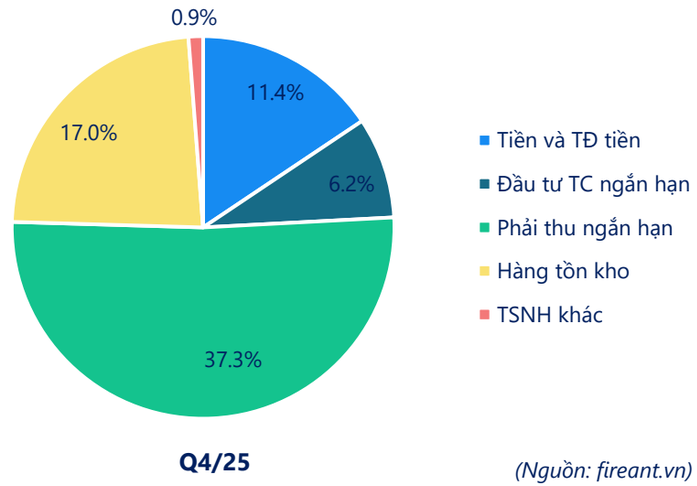
	YTD	1T	3T	6T
SDC	10.8%	-18.9%	-14.1%	-5.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



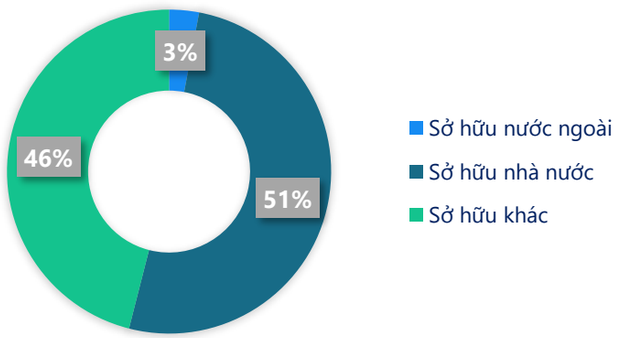
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



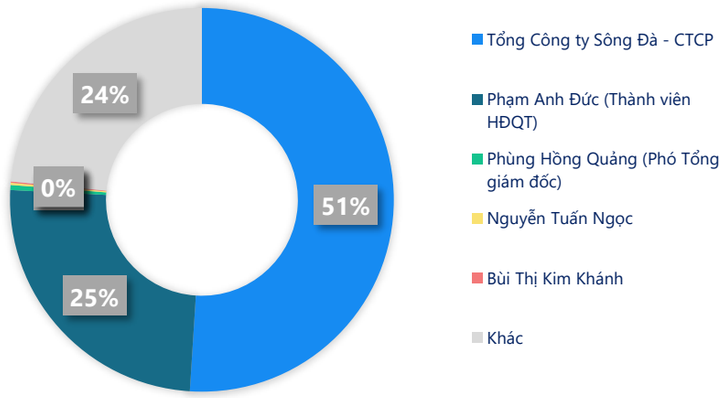
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



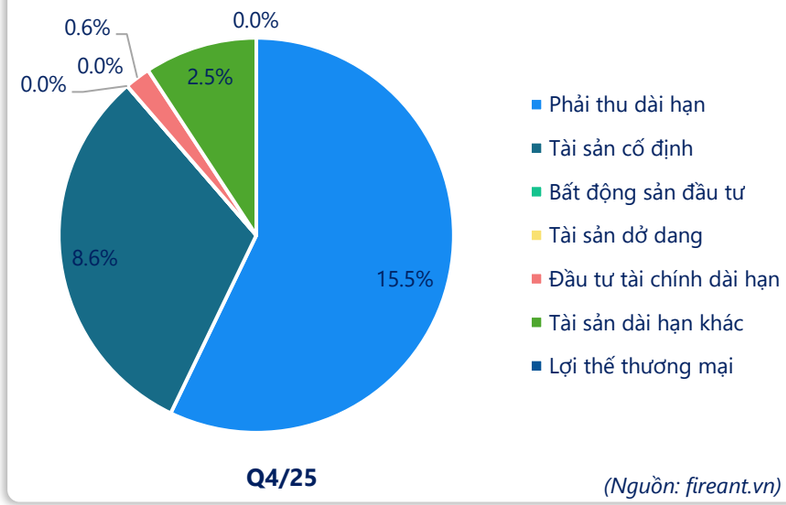
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

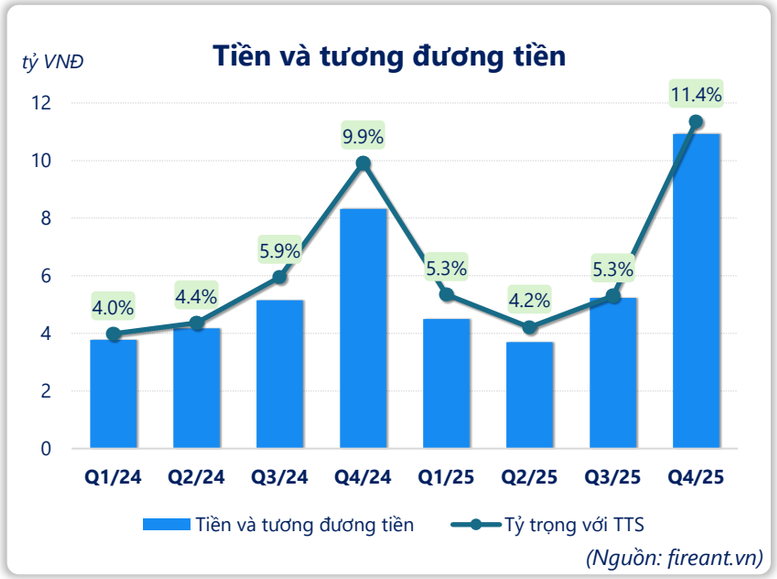
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



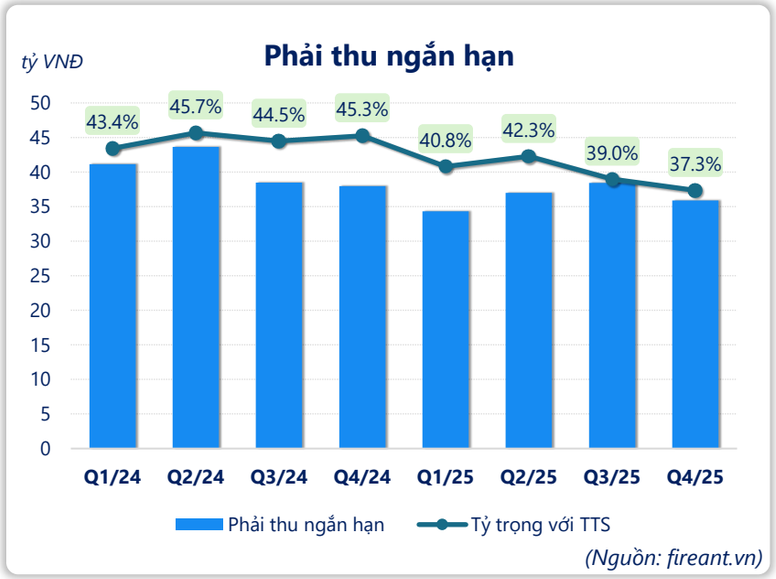
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

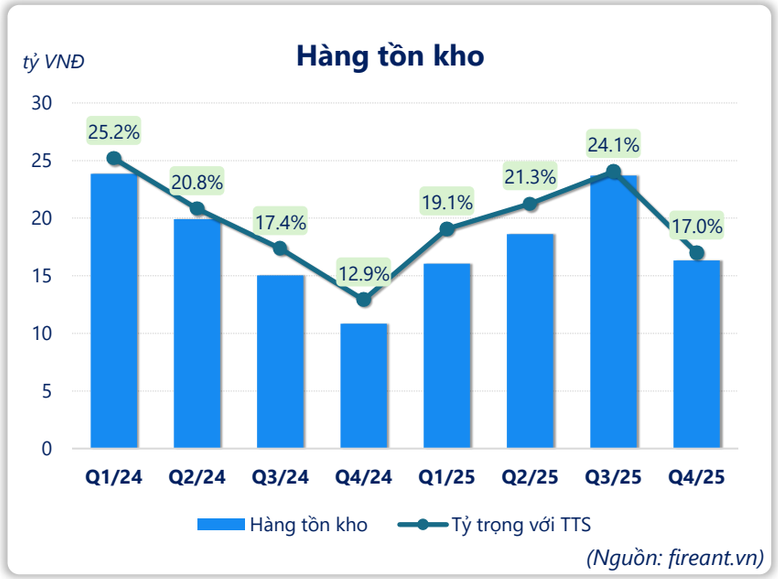
CTCP Tư vấn sông Đà (HNX: SDC)



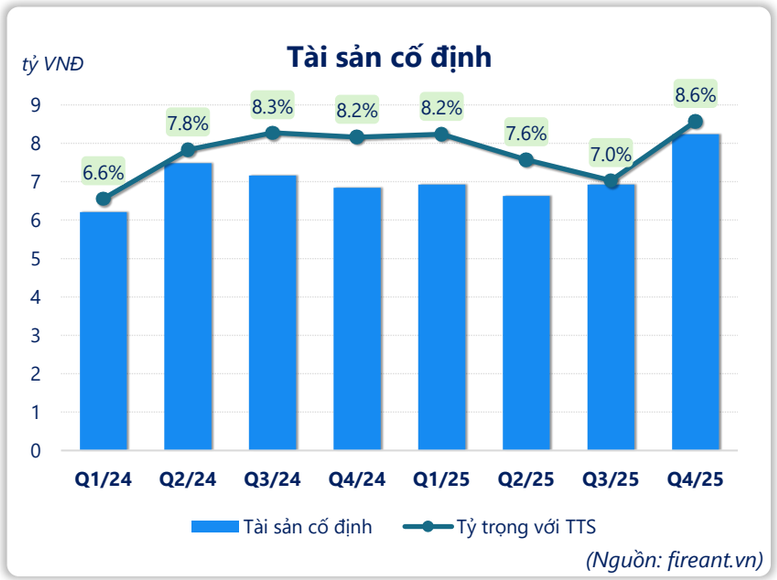
(Nguồn: fireant.vn)



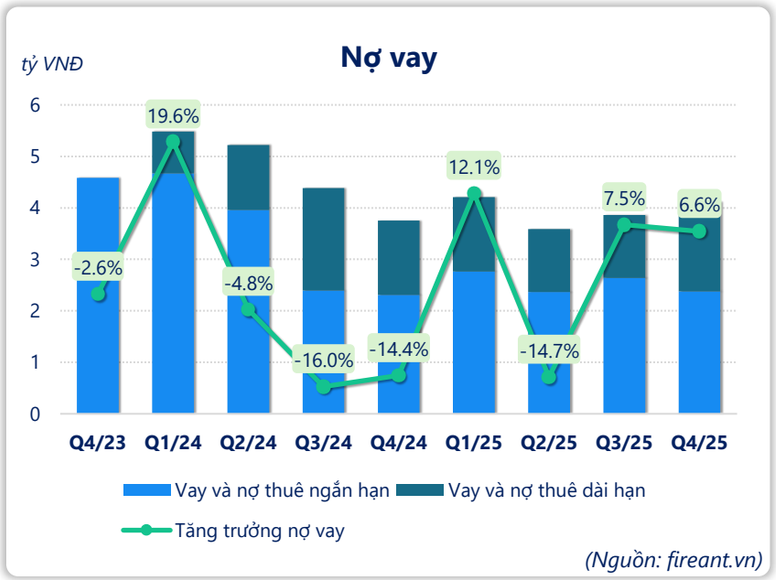
(Nguồn: fireant.vn)



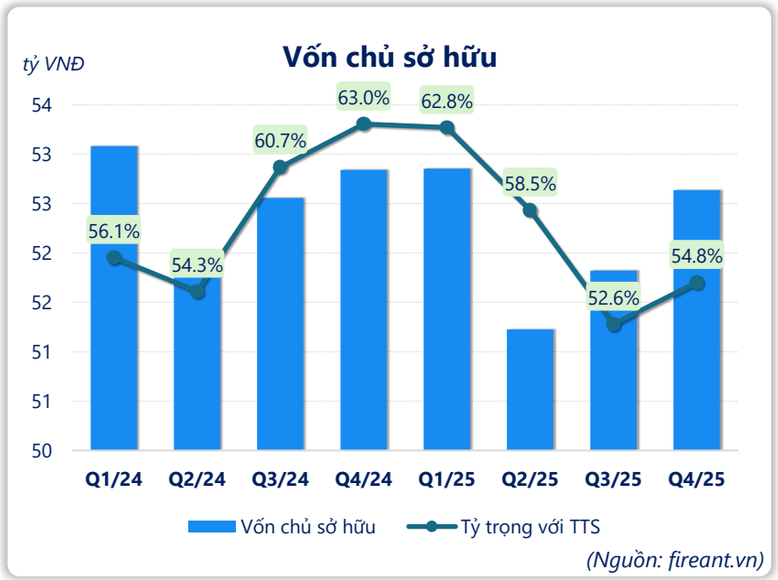
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

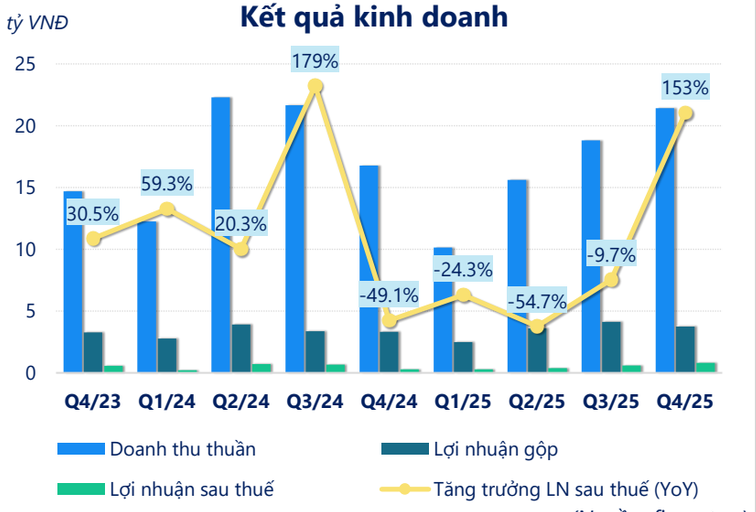


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

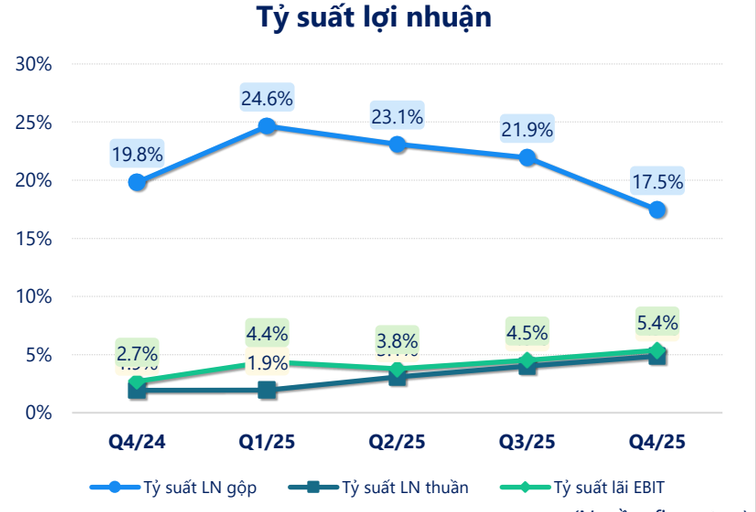
CTCP Tư vấn sông Đà (HNX: SDC)

Kết quả kinh doanh



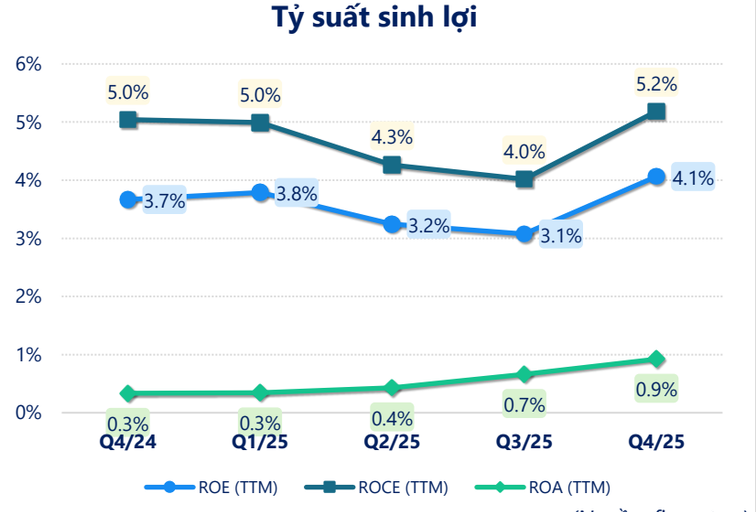
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



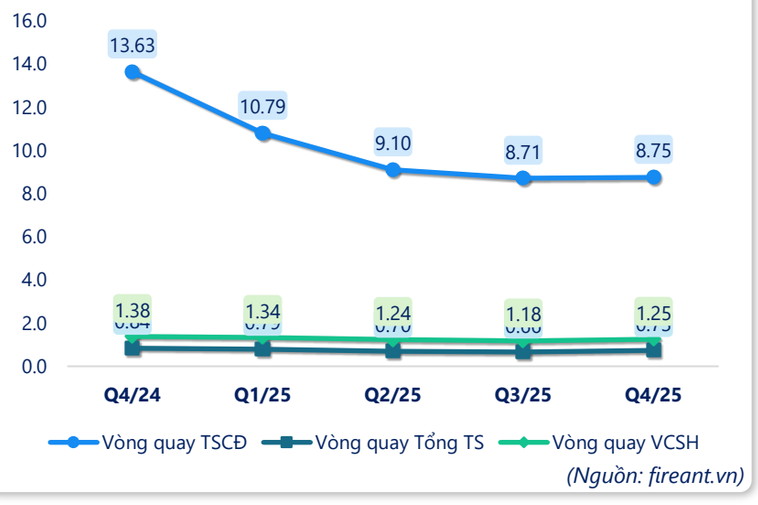
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



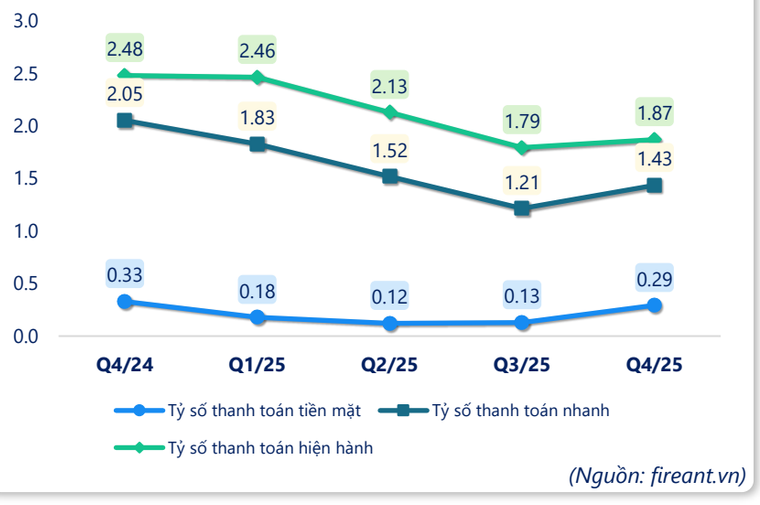
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



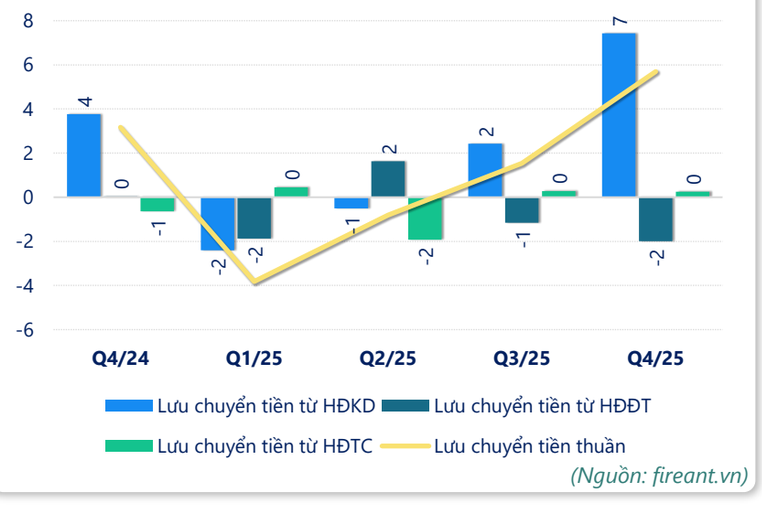
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tư vấn sông Đà (HNX: SDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**96.1**	**83.9**	**14.6%**
Tài sản ngắn hạn	70.0	62.7	11.6%
Tiền và tương đương tiền	10.9	8.32	31.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.99	5.04	18.9%
Phải thu ngắn hạn	35.9	38.0	-5.4%
Hàng tồn kho	16.3	10.8	50.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.86	0.57	50.0%
Tài sản dài hạn	**26.1**	**21.2**	**23.6%**
Phải thu dài hạn	14.9	12.0	24.5%
Tài sản cố định	8.24	6.84	20.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.55	0.55	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.42**	**1.77**	**36.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.5	31.3	38.9%
Nợ ngắn hạn	**37.4**	**25.3**	**48.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.38	2.31	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.80	1.85	-2.9%
Nợ dài hạn	6.04	6.00	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.74	1.44	20.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**52.6**	**52.6**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**52.6**	**52.6**	**0.1%**
Vốn điều lệ	26.1	26.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	16.8	10.1	15.6	18.8	21.4
Giá vốn hàng bán	13.5	7.64	12.0	14.7	17.7
Lợi nhuận gộp	3.33	2.50	3.61	4.13	3.74
Doanh thu HĐTC	0.07	0.01	0.09	0.00	0.09
Chi phí TC	0.08	0.07	0.10	0.09	0.11
Chi phí lãi vay	0.08	0.07	0.10	0.09	0.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0.03	0.03	0.03	0.03
Chi phí QLDN	2.96	2.21	3.09	3.26	2.65
LN thuần từ HĐKD	0.32	0.20	0.48	0.76	1.04
Lợi nhuận khác	0.05	0.18	0.00	0.00	0.00
LN trước thuế	0.37	0.38	0.49	0.76	1.05
Lợi nhuận sau thuế	0.28	0.28	0.38	0.60	0.81
LNST của CĐ cty mẹ	0.29	0.31	0.39	0.61	0.83

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.77	-2.40	-0.51	2.42	7.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	-1.87	1.63	-1.15	-1.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.63	0.46	-1.92	0.27	0.25
Tiền đầu kỳ	5.15	8.32	4.50	3.69	5.23
Lưu chuyển tiền thuần	**3.17**	**-3.82**	**-0.81**	**1.54**	**5.69**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.32	4.50	3.69	5.23	10.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic